

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

MAILAN NGỌC

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ
NHỮNG LOẠI NGƯỜI ĐỒNG PHẠM TRONG
LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Luật hình sự

Mã số : 60 38 40

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2012

**Công trình đ- ọc hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: TS. Trịnh Tiến Việt

Phản biện 1:

Phản biện 2:

**Luận văn đ- ọc bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2012.

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

	Trang		Trang
<i>Trang phụ bìa</i>			
<i>Lời cam đoan</i>			
<i>Mục lục</i>			
<i>Danh mục các bảng</i>			
MỞ ĐẦU	1		
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHỮNG LOẠI NGƯỜI ĐỒNG PHẠM TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	8		
1.1. Khái niệm đồng phạm và các hình thức đồng phạm	8		
1.1.1. Khái niệm đồng phạm	8		
1.1.2. Các hình thức đồng phạm	9		
1.2. Những loại người đồng phạm	12		
1.2.1. Người thực hành	13		
1.2.2. Người tổ chức	19		
1.2.3. Người xúi giục	28		
1.2.4. Người giúp sức	31		
1.3. Trách nhiệm hình sự đối với những loại người đồng phạm	33		
1.3.1. Nguyên tắc xác định trách nhiệm hình sự đối với những người đồng phạm trong trường hợp đồng phạm hoàn thành	33		
1.3.2. Trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm trong trường hợp đồng phạm chưa hoàn thành	35		
3.1.2.1. Trách nhiệm hình sự của người thực hành trong các giai đoạn thực hiện tội phạm	36		
3.1.2.2. Trách nhiệm hình sự đối với người tổ chức trong các giai đoạn thực hiện tội phạm	37		
3.1.2.3. Trách nhiệm hình sự đối với người xúi giục trong các giai đoạn thực hiện tội phạm	37		
3.1.2.4. Trách nhiệm hình sự đối với người giúp sức trong các giai đoạn thực hiện tội phạm	38		
3.1.3. Trách nhiệm hình sự của những loại người đồng phạm trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội	39		
3.1.3.1. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người thực hành	40		
3.1.3.2. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người tổ chức	40		
3.1.3.3. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người xúi giục	41		
3.1.3.4. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người giúp sức	41		
Chương 2: CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VỀ NHỮNG LOẠI NGƯỜI ĐỒNG PHẠM	42		
2.1. Các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về những loại người đồng phạm	42		
		người đồng phạm	
		2.1.1. Giai đoạn từ Sau cách mạng tháng Tám năm 1945 đến trước pháp điển hóa lần thứ nhất - Bộ luật hình sự năm 1985	42
		2.1.2. Giai đoạn từ khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985 cho đến nay	49
		2.2. Các quy định của pháp luật hình sự một số nước trên thế giới về những loại người đồng phạm	58
		2.2.1. Bộ luật hình sự Liên bang Nga	59
		2.2.2. Bộ luật hình sự Trung Quốc	62
		2.2.3. Bộ luật hình sự Nhật Bản	65
		2.2.4. Bộ luật hình sự Vương quốc Bỉ	67
		2.2.5. Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức	69
		Chương 3: THỰC TIỄN XÁC ĐỊNH NHỮNG LOẠI NGƯỜI ĐỒNG PHẠM, VẤN ĐỀ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ NHỮNG LOẠI NGƯỜI ĐỒNG PHẠM	72
		3.1. Thực tiễn xác định những loại người đồng phạm theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999	72
		3.1.1. Thực tiễn xét xử những loại người đồng phạm theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999	72
		3.1.2. Các quy định về mặt lập pháp liên quan đến vấn đề những loại người đồng phạm	80
		3.2. Vấn đề hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về những loại người đồng phạm	83
		3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về những loại người đồng phạm	83
		3.2.2. Nội dung sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự năm 1999 về những loại người đồng phạm	88
		3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về những loại người đồng phạm	96
		3.3.1. Tăng cường giải thích pháp luật, hướng dẫn áp dụng pháp luật	96
		3.3.2. Nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ý thức pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ thẩm phán Tòa án các cấp	97
		3.2.3. Tăng cường kiểm sát việc áp dụng pháp luật hình sự liên quan đến những loại người đồng phạm của Viện kiểm sát nhân dân	99
		KẾT LUẬN	102
		DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	105

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Tội phạm được quy định trong Bộ luật hình sự (BLHS) là do có tính chất nguy hiểm đáng kể cho xã hội. Tội phạm có tính chất nguy hiểm cho xã hội, bởi vì tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ, do người có năng lực trách nhiệm hình sự (TNHS) và đủ tuổi chịu TNHS thực hiện với hình thức lỗi cố ý và vô ý.

Tội phạm có thể do một người thực hiện, cũng có thể do nhiều người thực hiện. Khi tội phạm được thực hiện bởi nhiều người và trong hành động của họ có sự liên hệ mật thiết, tác động lẫn nhau thì được gọi là đồng phạm. Đồng phạm là hình thức phạm tội "đặc biệt", đòi hỏi những điều kiện riêng, khác với những trường hợp phạm tội riêng lẻ về số lượng người tham gia phạm tội, mối liên hệ giữa các đối tượng trong cùng vụ án cũng như tội phạm mà cả nhóm hướng tới thực hiện. Sự liên kết, hỗ trợ lẫn nhau giữa những người cùng tham gia thực hiện tội phạm càng củng cố quyết tâm phạm tội đến cùng của cả nhóm, thể hiện tính chất và mức độ nguy hiểm đáng kể của những tội phạm có đồng phạm. So với tội phạm do một người thực hiện, đồng phạm thường nguy hiểm hơn, vì khi một nhóm người cùng cố ý tham gia thực hiện hành vi phạm tội, tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội sẽ tăng lên đáng kể, nhất là khi có sự cấu kết chặt chẽ về tổ chức và cách thức thực hiện, phát triển thành "phạm tội có tổ chức".

Ở nước ta, hiện nay xuất hiện nhiều băng nhóm tội phạm có tổ chức và hoạt động công khai, có hành vi hết sức nguy hiểm như dùng ô tô chở các đối tượng dàn trận đánh nhau, dùng "hàng nóng" đuổi bắn nhau trên đường phố hoặc thanh toán nhau mang màu sắc "xã hội đen". Một đặc điểm mới so với trước đây là nhiều đối tượng phạm tội nguy hiểm đã chuyển hướng hoạt động theo kiểu "núp bóng" như thành lập ra các doanh nghiệp, công ty thương mại, du lịch, dịch vụ, làm bình phong cho các hành vi phạm tội như đòi nợ thuê, cá độ bóng đá, đâm thuê chém mướn; v.v...

Chính vì vậy, việc nghiên cứu về những loại người đồng phạm trong khoa học và việc áp dụng nó trong thực tiễn để trên cơ sở đó đưa ra những kiến giải lập pháp hoàn thiện để phục vụ yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm và

ngăn chặn, hạn chế tới mức thấp nhất hậu quả của tội phạm gây ra có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng. Đây chính là lý do chúng tôi lựa chọn đề nghiên cứu đề tài "*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về những loại người đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam*" làm luận văn thạc sĩ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong khoa học luật hình sự Việt Nam, vấn đề những loại người đồng phạm nằm trong chế định đồng phạm đã được đề cập trong một số giáo trình, sách tham khảo do các tác giả khác nhau biên soạn như: 1) TS. Trịnh Quốc Toàn, *Chương XIII - Đồng phạm*, Trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*. Tập thể tác giả do GS.TSKH. Lê Cẩm chủ biên, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001 (tái bản năm 2003); 2) *Chương X - Đồng phạm*, Trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Tập I, Tập thể tác giả do GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2007; 3) *Chương XIII - Đồng phạm*, Trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Tập thể tác giả do GS.TS. Võ Khánh Vinh chủ biên, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2005; v.v...

Một số nhà khoa học - luật gia hình sự Việt Nam cũng đã quan tâm nghiên cứu về đề tài này. Tuy nhiên, đó mới chỉ là một số các công trình nghiên cứu về chế định đồng phạm nói chung như: 1) Luận án tiến sĩ của tác giả Trần Quang Tiệp về "*Đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam*", trường Đại học Luật Hà Nội, 2000; 2) GS.TSKH. Lê Văn Cẩm, *Mục VI - Chế định đồng phạm*, Chương thứ tư, Trong *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, (Sách chuyên khảo Sau đại học), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005; 3) GS.TSKH. Lê Văn Cẩm, *Về chế định đồng phạm trong Luật hình sự Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tập san Tòa án nhân dân, số 2/1988; v.v...

Bên cạnh đó, cũng có nhiều bài viết, bài nghiên cứu có tính chất riêng lẻ, đề cập đến một khía cạnh, một vấn đề nhất định về chế định đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam của các tác giả sau: 1) Trần Quốc Hoàn, *Một số nhận xét về trách nhiệm hình sự trong một vụ án có đồng phạm*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 5/1995; 2) TS. Cao Thị Oanh, *Vấn đề mặt chủ quan của đồng phạm*, Tạp chí Luật học, số 2/2002; 3) TS. Cao Thị Oanh, *Những biểu hiện của nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự trong đồng phạm*, Tạp

chí Luật học, số 6/2003; 4) PGS.TS. Lê Thị Sơn, *Về các giai đoạn thực hiện hành vi đồng phạm*, Tạp chí Luật học, số 3/1998; v.v...

Như vậy, các công trình nghiên cứu nói trên đã đề cập đến vấn đề những loại người đồng phạm nhưng chỉ đề cập đến vấn đề này trong việc nghiên cứu tổng thể về chế định đồng phạm. Tuy nhiên, về phương diện nghiên cứu lý luận chuyên sâu và có hệ thống vấn đề những loại người đồng phạm vẫn chưa được quan tâm một cách đúng mức, mặc dù đây là vấn đề quan trọng, có ý nghĩa to lớn trong quá trình đấu tranh phòng, chống tội phạm, đặc biệt nếu việc phát hiện và ngăn chặn sớm hành vi phạm tội của những người đồng phạm sẽ làm giảm khả năng gây ra thiệt hại về nhiều hậu quả khác như: chính trị, vật chất, thể chất và tinh thần, cũng như tài sản của Nhà nước và toàn xã hội. Ngoài ra, nhiều vấn đề lý luận và đánh giá thực tiễn xung quanh vấn đề những loại người đồng phạm cũng đòi hỏi cần phải được tiếp tục nghiên cứu một cách toàn diện, đầy đủ và sâu sắc hơn.

3. Mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn là nghiên cứu một số vấn đề lý luận về những loại người đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam, so sánh vấn đề này với quy định của pháp luật hình sự (PLHS) một số nước trên thế giới. Ngoài ra, luận văn còn phân tích và đánh giá những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng và tồn tại trong các quy định của PLHS về những loại người đồng phạm. Trên cơ sở này, luận văn có những đánh giá, đề xuất và đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn quy định của PLHS Việt Nam với mục đích để nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung, tội phạm được thực hiện dưới hình thức đồng phạm nói riêng.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn này đúng như tên gọi của nó - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về những loại người đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam.

3.3. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung, do điều kiện và thời gian có hạn, luận văn chỉ tập trung nghiên cứu những quy định của PLHS Việt Nam từ sau Cách mạng tháng

Tám năm 1945 đến nay về những loại người đồng phạm. Bên cạnh đó, luận văn nghiên cứu về những loại người đồng phạm trong PLHS một số nước để so sánh với quy định của PLHS nước ta.

Về tư liệu thực tế (các ví dụ chứng minh cho quan điểm, luận chứng của mình), luận văn nêu ra một số vụ án điển hình trong thực tiễn xét xử trong thời gian gần đây (2005 - 2011).

4. Cơ sở khoa học và thực tiễn của đề tài

4.1. Cơ sở khoa học

Cơ sở khoa học của luận văn là các quy định của BLHS năm 1999 và các văn bản hướng dẫn thi hành BLHS năm 1999 về chế định đồng phạm trong đó có các quy định về những loại người đồng phạm, cũng như các công trình nghiên cứu khoa học, sách báo pháp lý của các tác giả trong và ngoài nước có liên quan đến chế định này.

4.2. Cơ sở thực tiễn

Cơ sở thực tiễn của luận văn chủ yếu là thực tiễn áp dụng các bản án của Tòa án nhân dân (TAND) thành phố Hà Nội và một số địa bàn trên toàn quốc về những loại người đồng phạm theo luật hình sự Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm (2005 - 2011) và qua đó để rút ra những nhận xét, đánh giá.

5. Cơ sở phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở phương pháp luận

Luận văn sử dụng phương pháp luận của Triết học Mác - Lênin, trực tiếp sử dụng các phương pháp của triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử như: phương pháp kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, phương pháp lịch sử cụ thể, phương pháp phân tích và tổng hợp.

5.2. Các phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu như: phương pháp so sánh, thống kê, điều tra xã hội học, phương pháp phân tích, tổng hợp, lịch sử, nghiên cứu (điều tra) án điển hình... để tổng hợp các tri thức khoa học luật hình sự và luận chứng các vấn đề tương ứng được nghiên cứu.

6. Những đóng góp mới về mặt khoa học của luận văn

BLHS Việt Nam năm 1999 kế thừa các quy định của BLHS năm 1985 trong việc quy định những loại người đồng phạm. Từ đó đến nay, qua thực

tiến áp dụng đã xuất hiện nhiều bất cập, khó khăn, không thống nhất trong cách hiểu và cách áp dụng những quy định này.

Là một đề tài vừa mang tính lý luận vừa mang tính thực tiễn, nên vấn đề những loại người đồng phạm mới chỉ được đề cập ở một số ít các bài viết, bài nghiên cứu, hay chỉ là một phần nhỏ trong một số các công trình nghiên cứu khoa học. Trong luận văn thạc sỹ của mình, học viên muốn đi sâu tập trung nghiên cứu các khía cạnh liên quan đến vấn đề những loại người đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam, từ lý luận, quy định của pháp luật hiện hành đến thực tiễn áp dụng, trên cơ sở đó luận văn đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của PLHS hiện hành về những loại người đồng phạm, cũng như các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định này.

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Luận văn có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng, tác giả luận văn đã làm rõ khái niệm của người đồng phạm nói chung và từng loại người đồng phạm nói riêng đồng thời làm rõ bản chất pháp lý của mỗi loại người đồng phạm cũng như lịch sử phát triển và thực tiễn đánh giá đối với những loại người đồng phạm theo quy định của BLHS năm 1999. Trên cơ sở, đó luận văn đã đưa ra các kiến nghị hoàn thiện các quy định về những loại người đồng phạm ở khía cạnh lập pháp và việc áp dụng chúng trong thực tiễn.

Ngoài ra, luận văn còn có ý nghĩa làm tài liệu tham khảo lý luận cần thiết cho các nhà khoa học - luật gia, cán bộ thực tiễn và các sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh chuyên ngành tư pháp hình sự, cũng như phục vụ cho công tác lập pháp và hoạt động thực tiễn áp dụng PLHS trong việc đấu tranh phòng và chống tội phạm.

8. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề chung về những loại người đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam.

Chương 2: Các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam và một số nước trên thế giới về những loại người đồng phạm.

Chương 3: Thực tiễn xác định những loại người đồng phạm, vấn đề hoàn thiện pháp luật và một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 về những loại người đồng phạm.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHỮNG LOẠI NGƯỜI ĐỒNG PHẠM TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái niệm đồng phạm và các hình thức đồng phạm

1.1.1. Khái niệm đồng phạm

Trong phần này tác giả tập trung làm sáng tỏ một số vấn đề sau:

- Tìm hiểu khái niệm đồng phạm qua lịch sử lập pháp hình sự của nước ta.
- Từ khái niệm pháp lý về đồng phạm được quy định tại khoản 1 Điều 20 BLHS năm 1999, tác giả đưa ra và phân tích những dấu hiệu pháp lý của đồng phạm.

+ *Về mặt khách quan:* có sự cùng tham gia của từ hai người trở lên, những người này đều có năng lực chủ thể chịu TNHS; những người này phải cùng chung hành động; giữa hành vi phạm tội của mỗi người và hậu quả phạm tội chung xảy ra có mối quan hệ nhân quả.

- *Về mặt chủ quan:* lỗi của những người đồng phạm là lỗi cố ý.

- Tác giả đưa ra khái niệm đồng phạm như sau: ***Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và có năng lực trách nhiệm hình sự cố ý cùng tham gia thực hiện tội phạm do cố ý.***

1.1.2. Các hình thức đồng phạm

a) Căn cứ vào dấu hiệu chủ quan, đồng phạm được phân loại thành đồng phạm có thông mưu trước và đồng phạm không có thông mưu trước.

- *Đồng phạm không có thông mưu trước:* là hình thức đồng phạm trong đó giữa những người đồng phạm không có sự bàn bạc, thỏa thuận với nhau trước về việc tham gia thực hiện tội phạm.

- *Đồng phạm có thông mưu trước:* là hình thức đồng phạm trong đó những người đồng phạm có sự bàn bạc, thỏa thuận trước với nhau về tội phạm cùng tham gia thực hiện.

b) Căn cứ vào dấu hiệu khách quan, đồng phạm được phân loại thành đồng phạm giản đơn và đồng phạm phức tạp.

- *Đồng phạm giản đơn*: là hình thức đồng phạm trong đó tất cả những người cùng người tham gia vào việc thực hiện tội phạm đều có vai trò là người thực hành (người đồng thực hành).

- *Đồng phạm phức tạp*: là hình thức đồng phạm trong đó có một hoặc một số người tham gia có vai trò là người thực hành, còn những người khác giữ vai trò tổ chức, xúi giục hoặc giúp sức.

c) Căn cứ vào những đặc điểm khách quan và chủ quan của quan hệ giữa những người đồng phạm, đồng phạm được phân đồng phạm có tổ chức (phạm tội có tổ chức).

Phạm tội có tổ chức: là hình thức đồng phạm đặc biệt mà định nghĩa pháp lý của nó được quy định tại khoản 3 Điều 20 BLHS năm 1999: "*Phạm tội có tổ chức là trường hợp đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm*".

1.2. Những loại người đồng phạm

- Tác giả đưa ra khái niệm chung về người đồng phạm: *Người đồng phạm là người thỏa mãn các dấu hiệu chủ thể của tội phạm, đã cố ý tham gia vào việc thực hiện tội phạm do cố ý cùng với người khác.*

- Nêu căn cứ phân loại những loại người đồng phạm và ý nghĩa của việc phân loại.

1.2.1. Người thực hành

Trong phần này tác giả tập trung làm rõ những vấn đề sau:

- Tìm hiểu các quy định của PLHS Việt Nam về người thực hành.

- Nêu khái niệm pháp lý của người thực hành được quy định tại khoản 2 Điều 20 BLHS năm 1999: "*Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm*" và qua đó, phân biệt khái niệm giữa người thực hiện tội phạm và người thực hành trong đồng phạm.

- Nêu và phân tích *các dấu hiệu pháp lý đặc trưng cơ bản của người thực hành trong đồng phạm*

* *Dấu hiệu khách quan*:

a) Người thực hành phải là người trực tiếp thực hiện tội phạm, điều này được hiểu ở 2 dạng.

Dạng thứ nhất, người thực hành tự mình trực tiếp thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Dạng thứ hai, người thực hành thực hiện hành vi được mô tả trong CTTP thông qua việc lợi dụng hoặc sử dụng người khác để người này trực tiếp thực hiện hành vi khách quan gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Có thể xảy ra các trường hợp sau:

+ Sử dụng người không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, người chưa đủ tuổi chịu TNHS.

+ Lợi dụng người không có lỗi hoặc chỉ có lỗi vô ý vì bị sai lầm về các tình tiết khách quan của tội phạm.

+ Sử dụng người khác bằng việc cưỡng bức, uy hiếp về tính mạng, sức khỏe, hoặc về tinh thần ở mức độ cao. Người bị cưỡng bức đã hành động trong trạng thái không có sự tham gia của ý chí.

+ Sử dụng người dưới quyền thực hiện mệnh lệnh không hợp pháp của mình.

- Đối với những tội phạm đòi hỏi chủ thể phải trực tiếp thực hiện tội phạm thì không thể có dạng người thực hành thứ hai.

b) Người thực hành phải cùng chung hành động với người đồng thực hành hoặc người đồng phạm khác.

* *Các dấu hiệu chủ quan*: Lỗi của người thực hành là lỗi cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp; Nếu yếu tố động cơ hoặc mục đích là dấu hiệu bắt buộc trong CTTP thì khi đó người thực hành (cũng như người đồng phạm khác) phải đáp ứng được dấu hiệu này.

- Tác giả đã đưa ra khái niệm về người thực hành trong đồng phạm như sau: *Người thực hành trong đồng phạm là người đồng phạm đã trực tiếp thực hiện tội phạm hoặc thực hiện tội phạm bằng thủ đoạn sử dụng người khác không có đủ các điều kiện chủ thể của tội phạm như một công cụ phạm tội.*

1.2.2. Người tổ chức

Tác giả tập trung làm rõ các vấn đề sau:

- Tìm hiểu khái niệm về người tổ chức trong lịch sử lập pháp hình sự, khoản 2 Điều 20 BLHS năm 1999 quy định khái niệm về người tổ chức: "*Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm*".

- Phân tích các khái niệm người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy:

+ *Người chủ mưu*: là người chủ động về mặt tinh thần trong việc gây ra tội phạm, có sáng kiến thành lập các băng, nhóm tội phạm, đề xuất những âm mưu và vạch ra đường lối, phương hướng hoạt động chung cho tổ chức tội phạm

+ *Người cầm đầu*: là người đứng ra thành lập các băng, ổ, nhóm phạm tội hoặc tham gia vào việc soạn thảo kế hoạch, phân công, giao trách nhiệm, đôn đốc đồng bọn thực hiện tội phạm.

+ *Người chỉ huy*: là người giữ vai trò trực tiếp điều khiển việc thực hiện hoạt động phạm tội cụ thể của các băng, ổ, nhóm tội phạm; trực tiếp đôn đốc đồng bọn làm theo mệnh lệnh của mình hay theo kế hoạch phạm tội mà tổ chức đã vạch ra.

- Phân tích và khẳng định rằng trong bất cứ vụ đồng phạm có tổ chức nào đều có người tổ chức và người tổ chức còn có thể có trong vụ đồng phạm khác như đồng phạm phức tạp.

- Phân biệt được người tổ chức với người có hành vi tổ chức được quy định cụ thể trong Phần các tội phạm BLHS năm 1999.

- Từ khái niệm người tổ chức và những đặc điểm cơ bản của người tổ chức, tác giả đã khái quát những nét chính về hành vi phạm tội của người tổ chức trong đồng phạm.

- Từ đó, tác giả đưa ra khái niệm khoa học về người tổ chức trong đồng phạm như sau: *Người tổ chức là người đồng phạm thành lập nhóm tội phạm hoặc điều khiển nhóm tội phạm thực hiện tội phạm cụ thể dưới dạng chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy.*

1.2.3. Người xúi giục

Tác giả tập trung làm rõ các vấn đề sau:

- Tìm hiểu khái niệm người xúi giục trong lịch sử lập pháp hình sự, định nghĩa pháp lý về người xúi giục được quy định tại khoản 2 Điều 20 BLHS năm 1999: *"Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm"*.

- Tác giả phân tích khái niệm xúi giục và nêu ra các đặc điểm khách quan và chủ quan của người xúi giục như sau:

+ Xúi giục được hiểu là hành vi tác động đến tư tưởng người khác, làm xuất hiện ý định phạm tội và thúc đẩy việc thực hiện ý định đó.

+ Hành vi xúi giục được thể hiện qua hai phương thức thực hiện là phương thức thuyết phục và phương thức bắt buộc.

+ Hành vi xúi giục phải nhằm vào con người cụ thể có năng lực TNHS và đạt độ tuổi luật định để thực hiện những tội phạm cụ thể nhất định.

+ Trong lý luận luật hình sự có hành vi xúi giục được gọi là xúi giục bắc cầu.

- Xét về mặt chủ quan, lỗi của người xúi giục là lỗi cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp.

- Tác giả đã so sánh hành vi của người xúi giục với người thực hành và người tổ chức.

- Tác giả đưa ra khái niệm về người xúi giục trong đồng phạm như sau: *Người xúi giục là người đồng phạm đã kích động, dụ dỗ, mua chuộc, đe dọa hoặc bằng thủ đoạn khác thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.*

1.2.4. Người giúp sức

- Tác giả tập trung làm rõ các vấn đề sau: Tìm hiểu khái niệm người giúp sức trong lịch sử lập pháp, định nghĩa pháp lý về người giúp sức được quy định tại khoản 2 Điều 20 BLHS năm 1999: *"Người giúp sức là người tạo ra những điều kiện tinh thần hay vật chất cho việc thực hiện tội phạm"*.

- Hành vi giúp sức trong Luật hình sự Việt Nam gồm:

+ *Giúp sức về tinh thần*: là những hành vi tạo ra những điều kiện thuận lợi cho người thực hành thực hiện tội phạm như chỉ dẫn, góp ý, cung cấp thông tin liên quan đến việc thực hiện tội phạm; hứa hẹn trước sẽ che giấu người phạm tội...

+ *Giúp sức về vật chất*: là hành vi cung cấp phương tiện, công cụ phạm tội, khắc phục những trở ngại để người thực hành thực hiện tội phạm được dễ dàng, thuận lợi hơn.

- Về mặt chủ quan, lỗi của người giúp sức là lỗi cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp.

- Tác giả đã phân biệt được hành vi giúp sức với hành vi thực hành, hành vi xúi giục.

- Tác giả đưa ra khái niệm về người giúp sức trong đồng phạm như sau: *Người giúp sức là người đồng phạm đã tạo ra những điều kiện tinh thần hay vật chất cho việc thực hiện tội phạm.*

1.3. Trách nhiệm hình sự của những loại người đồng phạm

1.3.1. Nguyên tắc xác định trách nhiệm hình sự đối với những người đồng phạm trong trường hợp đồng phạm hoàn thành

- Nguyên tắc những người đồng phạm phải chịu trách nhiệm chung về toàn bộ tội phạm, trên cơ sở hành vi tham gia thực hiện của mỗi người. Theo nguyên tắc này, luật hình sự Việt Nam đã xác định: Tất cả những người đồng phạm phải chịu TNHS, bị truy tố, xét xử về cùng một tội danh, theo cùng một điều luật, trong phạm vi những chế tài điều luật ấy quy định. Những nguyên tắc chung về truy cứu TNHS, về quyết định hình phạt, về thời hiệu mà luật định đối với loại tội phạm do đồng phạm thực hiện được áp dụng cho tất cả những người đồng phạm.

- Nguyên tắc phân hóa TNHS của từng người trong đồng phạm. Nguyên tắc này được thể hiện: Những người đồng phạm phải chịu TNHS về hành vi nằm trong khuôn khổ ý thức mà những đồng phạm khác có thể ý thức được, không phải chịu TNHS về hành vi vượt quá của người đồng phạm, người thực hành khác; người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức đã thực hiện hành vi tổ chức, xúi giục, giúp sức nhưng người thực hành chưa thực hiện tội phạm thì họ vẫn phải chịu TNHS, chịu TNHS ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội.

- Nguyên tắc cá thể hóa TNHS của những người đồng phạm. Nguyên tắc này được thể hiện: Những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS thuộc về người đồng phạm nào thì chỉ áp dụng với người đó; việc miễn TNHS, miễn hình phạt cho người đồng phạm này thì không ảnh hưởng đến TNHS của những người đồng phạm khác.

1.3.2. Trách nhiệm hình sự của những người đồng phạm trong trường hợp đồng phạm chưa hoàn thành

3.1.2.1. TNHS của người thực hành trong các giai đoạn thực hiện tội phạm

a) Giai đoạn chuẩn bị phạm tội của người thực hành:

- Tác giả nêu khái niệm về chuẩn bị phạm tội của người thực hành (Điều 17 BLHS năm 1999).

- Căn cứ xác định TNHS của người thực hành trong giai đoạn.

b) Giai đoạn phạm tội chưa đạt của người thực hành:

- Tác giả nêu khái niệm về phạm tội chưa đạt của người thực hành (Điều 18 BLHS năm 1999).

- Căn cứ xác định TNHS của người thực hành ở giai đoạn này.

3.1.2.2. TNHS của người tổ chức trong các giai đoạn thực hiện tội phạm

a) Giai đoạn chuẩn bị phạm tội của người tổ chức:

- Tác giả nêu và phân tích khái niệm về chuẩn bị phạm tội của người tổ chức.

- Căn cứ xác định TNHS của người tổ chức ở giai đoạn này.

b) Giai đoạn phạm tội chưa đạt của người tổ chức thực hiện tội phạm:

- Nêu và phân tích khái niệm về phạm tội chưa đạt của người tổ chức.

- Nêu căn cứ để xác định TNHS của người tổ chức trong giai đoạn này.

3.1.2.3. TNHS của người xúi giục trong các giai đoạn thực hiện tội phạm

a) Giai đoạn chuẩn bị phạm tội của người xúi giục:

- Nêu và phân tích khái niệm chuẩn bị xúi giục thực hiện tội phạm.

- Xác định TNHS của người xúi giục ở giai đoạn này.

b) Giai đoạn xúi giục chưa đạt:

- Khái niệm và phân tích về giai đoạn phạm tội chưa đạt của người xúi giục.

- Nêu căn cứ để xác định TNHS của người xúi giục ở giai đoạn này.

3.1.2.4. TNHS của người giúp sức trong các giai đoạn thực hiện tội phạm

a) Giai đoạn chuẩn bị giúp sức thực hiện tội phạm

- Nêu và phân tích khái niệm về giai đoạn chuẩn bị giúp sức thực hiện tội phạm;

- Xác định TNHS của người giúp sức trong giai đoạn này.

b) Giai đoạn giúp sức chưa đạt

- Tác giả nêu và phân tích khái niệm về hành vi giúp sức chưa đạt.

- Đưa ra căn cứ xác định TNHS của người giúp sức trong giai đoạn này.

3.1.3. Trách nhiệm hình sự của những loại người đồng phạm trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

3.1.3.1. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người thực hành

- Tác giả nêu và phân tích khái niệm về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người thực hành.

- Căn cứ xác định TNHS của người thực hành trong trường hợp này.

3.1.3.2. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người tổ chức

- TNHS của người tổ chức tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong trường hợp hành vi tổ chức chưa hoàn thành.

- TNHS của người tổ chức tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành.

3.1.3.3. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người xúi giục

- TNHS của người xúi giục tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong trường hợp hành vi xúi giục chưa hoàn thành.

- TNHS của người xúi giục tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành.

3.1.3.4. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người giúp sức

- TNHS của người giúp sức tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong trường hợp hành vi giúp sức chưa hoàn thành.

- TNHS của người giúp sức tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành.

Chương 2

CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VỀ NHỮNG LOẠI NGƯỜI ĐỒNG PHẠM

2.1. Các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về những loại người đồng phạm

2.1.1. Giai đoạn từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến trước pháp điển hóa lần thứ nhất - Bộ luật hình sự năm 1985

Trong phần này, tác giả nghiên cứu và rút ra một số nhận xét sau:

- Những loại người đồng phạm đã được quy định từ rất sớm trong Luật hình sự Việt Nam.

- Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, các văn bản pháp luật hình sự nước ta sử dụng các khái niệm tòng phạm, chính phạm, đồng phạm, cộng phạm.

- Nguyên tắc xử lý trong đồng phạm đã được quy định: "*Nghiêm trị bọn chủ mưu, cầm đầu, bọn ngoan cố; khoan hồng đối với những người bị lừa phỉnh, bị ép buộc, lầm đường*".

- Đã phân biệt sự khác nhau giữa người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy.

- Đã phân biệt được các hành vi che giấu phần tử cách mạng, chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản xã hội chủ nghĩa, tài sản riêng của công dân không thỏa thuận trước, bàn bạc trước với trường hợp có hứa hẹn trước với vai trò xúi giục, giúp sức hoặc nhiều khi với vai trò chủ mưu, cầm đầu.

- Hình thức cộng phạm đặc biệt - phạm tội có tổ chức đã lần đầu tiên được quy định và có sự phân biệt giữa các hình thức phạm tội có tổ chức với các hình thức cộng phạm đơn giản.

2.1.2. Giai đoạn từ khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985 cho đến nay

Giai đoạn này tác giả tập trung nghiên cứu các quy định của BLHS năm 1985 và BLHS năm 1999 về những loại người đồng phạm.

- BLHS năm 1985 lần đầu tiên quy định khái niệm pháp lý về đồng phạm (khoản 1 Điều 17), quy định bốn loại người đồng phạm (khoản 2 Điều 17), quy định về phạm tội có tổ chức (khoản 3 Điều 17) và quy định nguyên tắc áp dụng TNHS đối với mỗi người đồng phạm (khoản 4 Điều 17).

"1. Hai hoặc nhiều người có ý cùng thực hiện một tội phạm là đồng phạm.

- BLHS năm 1985 quy định cụm từ "hai hoặc nhiều người" có sai sót lặp lại.

- BLHS năm 1999 được ban hành đã nêu ra định nghĩa pháp lý của khái niệm đồng phạm như sau:

"1. Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên có ý cùng thực hiện một tội phạm".

- BLHS năm 1999 có những điểm mới đó là việc sử dụng cụm từ "hai người trở lên" thay cho cụm từ "hai hoặc nhiều người" và quy định vấn đề quyết định hình phạt trong đồng phạm thành một điều luật riêng, quy định tại Điều 53.

- Hành vi tổ chức, xúi giục, giúp sức và thực hiện tội phạm nhưng không phải là hành vi của người đồng phạm đã được quy định thành điều luật riêng trong Phần các tội phạm.

2.2. Các quy định của pháp luật hình sự một số nước trên thế giới về những loại người đồng phạm

2.2.1. Bộ luật hình sự Liên bang Nga

- Về khái niệm đồng phạm, BLHS Liên bang Nga quy định: "*Hai hay nhiều người cùng có ý tham gia thực hiện một tội có ý là đồng phạm*".

- Về những loại người đồng phạm, Điều 34 quy định có bốn loại người đồng phạm là người thực hành, người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức.

- BLHS Liên bang Nga căn cứ vào tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia tội phạm của mỗi người đồng phạm để xác định TNHS đối với họ.

2.2.2. Bộ luật hình sự Trung Quốc

- Về khái niệm đồng phạm, BLHS Cộng hòa dân chủ nhân dân Trung Hoa quy định: "*Đồng phạm là hai người trở lên có ý phạm tội, hai người trở lên cùng vô ý phạm tội thì không bị coi là đồng phạm; nếu phải chịu trách nhiệm hình sự, căn cứ vào tội mà từng người phạm phải để định hình phạt*".

- Về những loại người đồng phạm, BLHS của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Trung Hoa quy định hai loại người đồng phạm là chính phạm và tòng phạm.

- Về vấn đề quyết định hình phạt, BLHS Cộng hòa dân chủ nhân dân Trung Hoa căn cứ vào tính chất, mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm.

2.2.3. Bộ luật hình sự Nhật Bản

BLHS Nhật Bản quy định khái niệm về đồng phạm: "*Hai hoặc nhiều người cùng thực hiện một tội phạm đều là những chính phạm*", quy định về quyết định hình phạt đối với người giúp sức, người xúi giục và quy định về đồng phạm và chức vụ.

- Về những loại người đồng phạm, BLHS Nhật Bản không có khái niệm về người tổ chức và người thực hành mà chỉ quy định chung là chính phạm, quy định về người xúi giục, người giúp sức.

- Về phần quy định TNHS và hình phạt, BLHS Nhật Bản căn cứ vào tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia tội phạm của mỗi người đồng phạm.

2.2.4. Bộ luật hình sự Vương quốc Bỉ

BLHS Vương quốc Bỉ không có quy phạm định nghĩa về đồng phạm.

- Về những loại người đồng phạm, BLHS của Vương quốc Bỉ không quy định về người xúi giục, người giúp sức mà quy định phân biệt người thực hành, người tòng phạm với những người đồng phạm khác tại Điều 66.

- Về quyết định hình phạt, BLHS Vương quốc Bỉ cũng căn cứ vào tính chất, mức độ tham gia thực hiện tội phạm của mỗi người đồng phạm.

2.2.5. Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức

BLHS Cộng hòa Liên bang Đức không có quy phạm định nghĩa về đồng phạm mà chỉ quy định về một tội phạm do nhiều người thực hiện.

- Về những loại người đồng phạm, BLHS của Cộng hòa Liên bang Đức quy định về người thực hành, người xúi giục, người tòng phạm ở các điều 17, 18, 19.

- Về quyết định hình phạt, BLHS cộng hòa Liên bang Đức căn cứ vào tính chất, mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm tức là căn cứ vào vai trò mà người đồng phạm thực hiện.

- Tác giả đã rút ra một số nhận xét sau:

Một là, về cơ bản khái niệm pháp lý về đồng phạm trong BLHS Việt Nam và BLHS các nước đã tiếp cận nghiên cứu là giống nhau.

Hai là, những loại người đồng phạm về cơ bản gồm người thực hành, người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức.

Ba là, căn cứ để quyết định hình phạt là tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia thực hiện tội phạm của mỗi người hay là căn cứ vào vai trò của từng người đồng phạm.

Bốn là, hình thức lỗi của những loại người đồng phạm là lỗi cố ý

Năm là, nguyên tắc xử lý là người tổ chức, người thực hành phải chịu mức hình phạt cao hơn người xúi giục, người giúp sức.

Chương 3

THỰC TIỄN XÁC ĐỊNH NHỮNG LOẠI NGƯỜI ĐỒNG PHẠM, VẤN ĐỀ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ NHỮNG LOẠI NGƯỜI ĐỒNG PHẠM

3.1. Thực tiễn xác định những loại người đồng phạm theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999

3.1.1. Thực tiễn xét xử những loại người đồng phạm theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999

Trong phần này, từ nguồn số liệu báo cáo của TAND Thành phố Hà Nội và các bản án đã giải quyết trong khoảng thời gian từ 2005-2011, tác giả đã nghiên cứu và đưa ra 02 bảng kết quả tổng hợp gồm: Số liệu thống kê của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về tổng kết công tác xét xử các vụ án hình sự sơ thẩm qua các năm 2005 - 2011; Một số nhóm tội, loại tội trong số 196 bản án có đồng phạm mà tác giả đã nghiên cứu trên cơ sở 500 bản án lấy ngẫu nhiên từ năm 2005-2011 tại TAND Thành phố Hà Nội.

Kết quả thống kê thực tiễn nêu trên cho phép tác giả rút ra một số đánh giá như sau:

- Các vụ án có đồng phạm chiếm một tỉ lệ không nhỏ trong tổng số các vụ án đã xét xử của Tòa án. Trong đó số vụ án có đồng phạm và những loại người đồng phạm tham gia thường năm sau cao hơn năm trước.

- Các vụ án xâm phạm trật tự công cộng, xâm phạm tài sản, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế có đồng người tham gia xuất hiện ngày càng nhiều.

- Các vụ án xâm phạm an ninh quốc gia và những vụ án có bị cáo là người nước ngoài có chiều hướng giảm.

- Quan điểm về việc truy tố, xét xử đối với hành vi phạm tội của từng loại người đồng phạm của các cơ quan tiến hành tố tụng còn có sự khác biệt, bất đồng dẫn đến việc cải sửa, hủy án.

- Một số Tòa án có sự sai lầm trong việc xác định vai trò, sự tham gia của những loại người đồng phạm trong một vụ án có đồng phạm dẫn đến việc xác định TNHS của họ chưa thật sự chuẩn xác, hoặc nhầm lẫn trong việc xác định họ là loại người đồng phạm nào để có thể quyết định một hình phạt chính xác. Thậm chí, có trường hợp bỏ lọt tội phạm.

- Một số Tòa án chưa thực hiện đúng nguyên tắc cá thể hóa TNHS trong đồng phạm. Xác định mức độ tham gia của người đồng phạm còn mang tính chất cào bằng, chưa lượng hóa được hành vi phạm tội cụ thể của từng người đồng phạm trong hoạt động phạm tội chung.

- Trong một số bản án Tòa án chỉ nhận định bị cáo là người giữ vai trò chính trong vụ án, không nêu ra chính xác tên gọi của loại người đồng phạm đó là gì.

- Trong một số trường hợp, Viện kiểm sát đã bỏ lọt tội phạm khi đã không xác định chính xác hành vi, tính chất tội phạm mà người đồng phạm đã tham gia thực hiện.

3.1.2. Các quy định về mặt lập pháp liên quan đến vấn đề những loại người đồng phạm

Trong phần này tác giả nêu ra một số tồn tại, hạn chế của BLHS năm 1999 trong việc quy định về những loại người đồng phạm.

- Khái niệm đồng phạm quy định tại khoản 1 Điều 20: "*Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý thực hiện một tội phạm*" là chưa đầy đủ vì trường hợp có hai người trở lên thực hiện một tội phạm do vô ý thì không

thể có đồng phạm, quy định này mới chỉ bao quát được hành vi của người thực hành (đồng thực hành).

- BLHS năm 1999 Phần các tội phạm có ghi nhận một cụm từ phản ánh một loại người đồng phạm - "người hoạt động đặc lực" nhưng tại Điều 20 Phần chung BLHS các nhà làm luật nước ta lại không đề cập đến loại người này.

- Vấn đề người thực hành ở dạng thứ hai chưa được ghi nhận về mặt lập pháp hình sự.

- Các nhà làm luật chưa quy định cụ thể trong BLHS vấn đề TNHS do hành vi thái quá (hành động vượt quá) của người thực hành.

- Khái niệm về những loại người đồng phạm còn khái quát gây khó khăn cho thực tiễn áp dụng pháp luật.

- Cần khái quát hóa Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 16/11/1988 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn bổ sung Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 khi giải thích về khoản 3 Điều 20 BLHS về "Phạm tội có tổ chức".

- Khoản 3 Điều 20 quy định: "*Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm*" là chưa chính xác, có những vụ án người tổ chức có thể đồng thời trực tiếp tham gia vào vụ án với vai trò là người thực hành hoặc người giúp sức.

Từ những tồn tại hạn chế đó, tác giả đã nêu ra một số nguyên nhân sau:

- Nguyên nhân khách quan

- Nguyên nhân chủ quan

3.2. Vấn đề hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về những loại người đồng phạm

3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về những loại người đồng phạm

- Việc hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng của các quy phạm pháp luật là yêu cầu khách quan.

- Tình hình tội phạm nói chung và tội phạm có đồng phạm nói riêng ở nước ta đang có xu hướng gia tăng mạnh. Tuy nhiên, kết quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong những năm qua chưa đạt hiệu quả cao.

- Các quy phạm pháp luật hình sự hiện hành quy định về những loại người đồng phạm còn tồn tại những hạn chế cần phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3.2.2. Nội dung sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự năm 1999 về những loại người đồng phạm

- Tác giả đưa ra các kiến giải lập pháp sau:

1) Về khái niệm "đồng phạm" quy định tại khoản 1 Điều 20 BLHS năm 1999 cần được sửa lại như sau: *Đồng phạm là hình thức phạm tội do cố ý được thực hiện với sự cố ý cùng tham gia của từ hai người trở lên.*

2) Về khái niệm pháp lý của người thực hành, người tổ chức, người giúp sức, người xúi giục cần phải quy định cụ thể và đầy đủ hơn như sau:

- Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm hay trực tiếp tham gia vào việc thực hiện tội phạm hoặc thực hiện tội phạm bằng thủ đoạn sử dụng những người mà theo quy định của Bộ luật này không phải chịu TNHS.

Bên cạnh đó, cần bỏ khái niệm người hoạt động đặc lực trong Phần các tội phạm của BLHS năm 1999 để khái niệm về người thực hành thống nhất theo quy định của phần chung BLHS năm 1999.

- Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm, *hoặc thành lập hay lãnh đạo tổ chức tội phạm.*

- Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, *mua chuộc, đe dọa hoặc bằng thủ đoạn khác* thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.

- Người giúp sức là người tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm *bằng cách cung cấp các thông tin, phương tiện hay công cụ thực hiện tội phạm, hoặc hứa hẹn trước về việc che giấu tội phạm hay các dấu vết của tội phạm hoặc những tài sản hay đồ vật do phạm tội mà có, cũng như hứa hẹn trước về việc mua, bán hoặc tiêu thụ những tài sản hay đồ vật đó.*

3) Về hành vi thái quá của người thực hành, hành vi của người thực hành được coi là thái quá khi người đó đã tự mình thực hiện tội phạm mà không có sự cố ý của những người đồng phạm khác, do đó những người đồng phạm khác không phải chịu TNHS về hành vi thái quá của người thực hành.

4) Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của những loại người đồng phạm cần phải sớm được quy định trong BLHS để có cơ sở pháp lý thống nhất trong việc giải quyết vấn đề TNHS của những loại người đồng phạm được chính xác, hiệu quả.

5) Đối với người thực hành, người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức cần phải có quy phạm định nghĩa khái niệm về từng người đồng phạm

trong các trường hợp như: trong trường hợp đồng phạm, trong trường hợp không phải là người đồng phạm và hành vi của loại người đó CTTP độc lập.

6) Cần phải có sự phân biệt giữa hành vi không tố giác tội phạm có hứa hẹn và hành vi không tố giác tội phạm không có hứa hẹn trước, theo đó *có thể nói lời hứa hẹn trước không tố giác tội phạm về thực chất là một dạng giúp sức về tinh thần có nghĩa tức là hành vi đồng phạm chứ không phải là hành vi liên quan đến tội phạm.*

7) Cần phải có quy định về các hình thức đồng phạm khác bên cạnh hình thức đồng phạm có tổ chức.

8) Về phạm tội có tổ chức, khoản 3 Điều 20 BLHS năm 1999 cần quy định lại như sau: *phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng tham gia thực hiện tội phạm.*

9) Cần có quy định về các giai đoạn thực hiện tội phạm từng loại người người đồng phạm và trách nhiệm hình sự của họ trong mỗi giai đoạn trong BLHS.

- Từ kiến giải lập pháp nêu trên tác giả đã mạnh dạn đưa ra mô hình lý luận của Điều 17, Điều 18, Điều 20 và Điều 53 BLHS năm 1999.

3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về những loại người đồng phạm

3.3.1. Tăng cường giải thích pháp luật, hướng dẫn áp dụng pháp luật

Tác giả đưa ra một số nội dung sau:

- Giải thích pháp luật là hoạt động quan trọng, là cơ sở cho hoạt động áp dụng pháp luật.

- Thực tiễn áp dụng pháp luật của hệ thống Tòa án các cấp cho thấy, còn có những vướng mắc, cách hiểu khác nhau liên quan đến chế định đồng phạm, xác định vai trò của từng loại người đồng phạm làm căn cứ để xác định TNHS và quyết định hình phạt đối với họ. Do đó, phần nào đã ảnh hưởng đến chất lượng xét xử của Tòa án.

- Còn thiếu sự giải thích chính thức, kịp thời của các cơ quan có thẩm quyền đã phần nào đã ảnh hưởng tới chất lượng giải quyết, xét xử các loại án của Tòa án các cấp.

3.3.2. Nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ý thức pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ thẩm phán Tòa án các cấp

Tác giả đưa ra một số giải pháp như sau:

- Cần tăng cường về số lượng, tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ thẩm phán theo hướng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ chính trị, đạo đức nghề nghiệp và ý thức pháp luật.

- Ngành Tòa án cần tổng điều tra, thống kê, nhận xét, đánh giá toàn diện thực trạng đội ngũ cán bộ; xây dựng kế hoạch cụ thể trong việc đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng về các mặt chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ chính trị để nâng cao năng lực của đội ngũ thẩm phán.

- Tăng cường các điều kiện về cơ sở vật chất và phương tiện làm việc của các cơ quan này, cần phải có chế độ chính sách đãi ngộ thích đáng cho đội ngũ cán bộ Tòa án.

3.3.3. Tăng cường kiểm sát việc áp dụng pháp luật hình sự liên quan đến những loại người đồng phạm của Viện kiểm sát nhân dân

Tác giả đưa ra một số nội dung sau:

- Ngành kiểm sát nhân dân cần tăng cường thực hiện chức năng, nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với các hoạt động khởi tố, điều tra, xét xử, thi hành án.

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan điều tra và Tòa án trong việc thực hiện nhiệm vụ.

- Nâng cao ý thức pháp luật và năng lực áp dụng pháp luật trong hoạt động.

- Bồi dưỡng về các mặt chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ chính trị để nâng cao năng lực của đội ngũ kiểm sát viên.

- Tăng cường các điều kiện về cơ sở vật chất và phương tiện làm việc và có chính sách đãi ngộ thích đáng cho đội ngũ cán bộ ngành kiểm sát.

KẾT LUẬN

Tóm lại, qua nghiên cứu đề tài luận văn thạc sỹ luật học: "**Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về loại người đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam**", cho phép chúng tôi đưa ra một số kết luận chung dưới đây:

1. Đồng phạm là một hình thức phạm tội đặc biệt, có sự cố ý cùng tham gia thực hiện tội phạm của từ hai người trở lên, thể hiện quyết tâm thực hiện tội phạm đến cùng. Chủ thể của vụ án đồng phạm chính là những loại người đồng phạm, theo quy định của BLHS năm 1999 thì có bốn loại người đồng

phạm là người thực hành, người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức. Mỗi loại người đồng phạm có bản chất pháp lý và vai trò khác nhau trong việc cùng cố ý tham gia thực hiện tội phạm. Do vậy, việc nắm vững bản chất pháp lý của từng loại người đồng phạm có ý quan trọng trong việc xác định TNHS và quyết định hình phạt đối với từng loại người đồng phạm.

2. Những loại người đồng phạm là những chủ thể đã tạo nên vụ đồng phạm. Cơ sở để phân biệt những loại người đồng phạm chính là tính chất sự tham gia của họ vào việc thực hiện vụ đồng phạm. Những loại người đồng phạm bao gồm người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức.

3. BLHS Việt Nam và BLHS nhiều nước trên thế giới có quy định về chế độ đồng phạm trong đó có những loại người đồng phạm, song khái niệm pháp lý và vấn đề xác định TNHS của những loại người đồng phạm có một số điểm khác nhau. Xét một cách toàn diện, BLHS Việt Nam quy định về những loại người đồng phạm vừa cụ thể, vừa bảo đảm được tính khái quát cao trong luật. Tuy nhiên, với một điều luật quy định về đồng phạm (Điều 20 BLHS năm 1999) và một điều luật quy định về nguyên tắc quyết định hình phạt đối với trường hợp này (Điều 53 BLHS năm 1999) là chưa đáp ứng được hết yêu cầu điều chỉnh các vấn đề xung quanh những loại người đồng phạm trong luật hình sự.

4. Qua thực tiễn áp dụng các quy định của BLHS năm 1999 về những loại người đồng phạm cho thấy việc xác định mỗi loại người đồng phạm về cơ bản là chính xác. Tuy nhiên, vẫn còn có một số nhầm lẫn khi xác định vai trò, tính chất, sự tham gia của mỗi loại người trong vụ án đồng phạm dẫn tới việc xác định TNHS và quyết định hình phạt đối với họ chưa thực sự chuẩn xác.

5. Thông qua việc đánh giá thực tiễn áp dụng, chỉ ra các tồn tại và nguyên nhân cơ bản, luận văn đã đề xuất những giải pháp hoàn thiện dưới góc độ lập pháp hình sự nhằm khắc phục những hạn chế, qua đó bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều được phát hiện ngăn chặn và xử lý kịp thời, bảo đảm nguyên tắc xét xử công minh, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Việc tiếp tục nghiên cứu vấn đề này không chỉ có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng trong việc hoạch định và thực hiện chính sách hình sự của Nhà nước, mà còn là nhiệm vụ quan trọng và cần thiết của các nhà khoa học - luật gia trong lĩnh vực tư pháp hình sự.